



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2010

Ngày 30 tháng 9 năm 2010

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2010	30/06/2010
1	2	3	4	5	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			147,443,206,887	147,623,804,538
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			11,710,027,854	15,745,160,865
1. Tiền	111	V.01		1,710,027,854	5,745,160,865
2. Các khoản tương đương tiền	112			10,000,000,000	10,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02			0
1. Đầu tư ngắn hạn	121			0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129				
III. Các khoản phải thu	130			77,057,485,972	79,766,222,735
1. Phải thu khách hàng	131			75,908,112,359	78,475,337,087
2. Trả trước cho người bán	132			1,065,156,800	1,154,897,900
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133				
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134				
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		330,632,081	382,403,016
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			(246,415,268)	(246,415,268)
IV. Hàng tồn kho	140			55,535,369,502	49,538,982,791
1. Hàng tồn kho	141	V.04		57,748,994,602	51,752,607,891
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(2,213,625,100)	(2,213,625,100)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			3,140,323,559	2,573,438,147
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151				
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			412,017,380	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			2,728,306,179	2,573,438,147
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200			18,952,368,246	20,007,898,032
I. Các khoản phải thu dài hạn	210				
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211				
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212				
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06			
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219				
II. Tài sản cố định	220			18,329,944,709	19,381,922,690
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		16,273,542,593	17,192,495,279
- Nguyên giá	222			44,391,981,362	44,391,981,362
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			(28,118,438,769)	(27,199,486,083)
2. Tài sản thuê tài chính	224	V.09		1,630,123,429	1,762,295,599
- Nguyên giá	225			2,114,754,719	2,114,754,719
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			(484,631,290)	(352,459,120)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		11,981,250	12,834,375
- Nguyên giá	228			28,650,000	28,650,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			(16,668,750)	(15,815,625)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		414,297,437	414,297,437
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12			
- Nguyên giá	241				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242				
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250				
1. Đầu tư vào công ty con	251				
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252				
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259				
V. Tài sản dài hạn khác	260			622,423,537	625,975,342
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		254,299,120	257,850,925
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		250,460,769	250,460,769
3. Tài sản dài hạn khác	268			117,663,648	117,663,648
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270			166,395,575,133	167,631,702,570

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2010	30/06/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300			123,348,431,548	124,843,164,804
I. Nợ ngắn hạn	310			97,227,476,469	98,758,760,095
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		20,657,812,124	26,470,072,562
2. Phải trả người bán	312			24,898,604,425	23,116,347,095
3. Người mua trả tiền trước	313			37,594,763,483	29,345,350,674
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		1,767,285,633	3,275,129,892
5. Phải trả công nhân viên	315			2,878,116,071	2,935,860,050
6. Chi phí phải trả	316	V.17		5,609,371,201	9,450,431,330
7. Phải trả nội bộ	317				0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318				0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18		3,725,344,539	3,866,089,499
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320				0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			96,178,993	299,478,993
II. Nợ dài hạn	330			26,120,955,079	26,084,404,709
1. Phải trả dài hạn người bán	331				
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19			
3. Phải trả dài hạn khác	333				
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		1,003,800,620	1,003,800,620
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		0	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			1,161,006,597	1,124,456,227
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			23,956,147,862	23,956,147,862
8. Doanh thu chưa thực hiện	338				
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339				
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			43,047,143,585	42,788,537,766
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22		43,032,628,565	42,774,022,746
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			32,651,550,000	32,651,550,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			3,102,723,500	3,102,723,500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			277,099,272	277,099,272
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414				
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415				
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416				0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			4,520,923,299	4,520,923,299
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			249,210,162	249,210,162
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			2,231,122,332	1,972,516,513
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421				
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	422				
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			14,515,020	14,515,020
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		14,515,020	14,515,020
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440			166,395,575,133	167,631,702,570

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Stt	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2010	30/06/2010
1	Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý		1,007,512,958	1,007,512,958
5	Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
6	Dự toán chi hoạt động		-	-
7	Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có		-	-

Người lập biểu

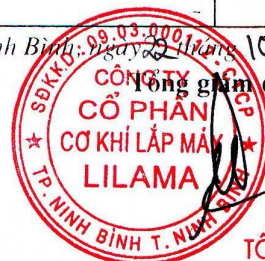


Đỗ Mạnh Thành

Kế toán trưởng



Ninh Bình, ngày 22 tháng 10 năm 2010



TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD

Quý III năm 2010

Đơn vị tính: VND

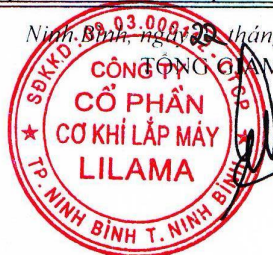
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	6,918,263,967	47,263,861,110	35,056,298,143	120,689,412,628
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		6,918,263,967	47,263,861,110	35,056,298,143	120,689,412,628
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	4,291,365,171	43,972,601,002	25,956,630,067	108,887,021,530
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2,626,898,796	3,291,260,108	9,099,668,076	11,802,391,098
6. Doanh thu hoạt động TC	21	VI.26	208,615,746	250,968,945	1,305,544,366	525,621,926
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	708,662,751	365,281,487	2,349,777,855	1,230,916,611
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		708,662,751	365,281,487	2,349,777,855	1,230,916,611
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,833,813,824	2,109,663,580	5,892,805,008	5,571,215,632
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		293,037,967	1,067,283,986	2,162,629,579	5,525,880,781
11. Thu nhập khác	31		2,511,540	194,456,456	3,163,678,361	254,731,277
12. Chi phí khác	32			57,870,919	2,944,933,719	59,170,919
13. Lợi nhuận khác	40		2,511,540	136,585,537	218,744,642	195,560,358
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		295,549,507	1,203,869,523	2,381,374,221	5,721,441,139
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	36,943,688	150,483,690	305,714,820	715,180,142
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		258,605,819	1,053,385,833	2,075,659,401	5,006,260,997
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		79	323	636	1,533

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ninh Bình, ngày 29 tháng 10 năm 2010

Đỗ Mạnh Thành



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Lê Hữu Điều

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		49,757,903,065	130,099,504,146
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(26,923,209,503)	(66,776,157,259)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(25,023,706,650)	(24,719,919,234)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2,349,777,855)	(1,627,669,621)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(800,000,000)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,759,968,663	3,750,750,400
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11,597,884,274)	(20,961,558,559)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15,176,706,554)	19,764,949,873
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13,800,000)	(22,545,455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		928,571,429	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(95,600,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,400,000,000	64,410,983,467
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,305,544,366	525,621,926
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4,620,315,795	(30,685,940,062)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		32,365,699,212	48,453,713,995
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(40,756,344,382)	(53,063,501,309)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(273,763,800)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,306,062,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9,970,470,970)	(4,609,787,314)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(20,526,861,729)	(15,530,777,503)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32,226,228,002	16,163,654,322
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		10,661,581	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VI.34	11,710,027,854	632,876,819

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Mạnh Thành

TỔNG GIÁM ĐỐC
 Lê Hữu Điều



Ninh Bình, ngày 22 tháng 10 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Cơ khí Lắp máy LILAMA là công ty Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam, tiền thân là Xí nghiệp Cơ khí Lắp máy trực thuộc Liên hiệp các xí nghiệp Lắp máy - Bộ Xây dựng, được thành lập theo Quyết định số 012A/BXD-TCLĐ ngày 27 tháng 01 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại 72^E đường Hoàng Diệu - phường Thanh Bình - TP. Ninh Bình - Ninh Bình.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ lắp đặt và xây lắp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khảo sát, thiết kế, tư vấn xây dựng công nghiệp, dân dụng;
- Tư vấn thiết kế công nghệ dây chuyền sản xuất giấy, vật liệu xây dựng, chế biến lương thực, thực phẩm;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, giao thông thủy lợi;
- Chế tạo và lắp đặt thiết bị nâng, cần trục, cổng trục, cổng trục đến 30 tấn khẩu độ đến 25m;
- Chế tạo các loại ống thép tròn, vuông và dầm thép đến kích thước 25.000x2.500x500 (mm), bề dày đến 35mm;
- Chế tạo lắp đặt nồi hơi, ống áp lực, bồn-bể chịu áp lực;
- Lắp đặt thiết bị kết cấu công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng xe cầu, cổng trục có sức nặng đến 150 tấn.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.



Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0 %

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);

- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định căn cứ vào hoá đơn tài chính xuất bán trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

1. Tiền

	Quý III năm 2010	Quý II năm 2010
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	81,534,943	325,338,645
Tiền gửi ngân hàng	1,628,492,911	5,419,822,220
- Tiền gửi VND	1,626,597,738	5,417,927,047
- Tiền gửi Ngoại tệ	1,895,173	1,895,173
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	10,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	11,710,027,854	15,745,160,865

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	Quý III năm 2010		Quý II năm 2010	
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:	-	-	-	-
+ Về số lượng:				
+ Về giá trị				
Cộng:		-		-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Quý III năm 2010	Quý II năm 2010
	VND	VND
	-	-
	-	-
	-	-
Phải thu khác	330,632,081	382,403,016
Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	52,149,955	56,495,782
Phải thu khác	278,482,126	325,907,234
	-	-
Cộng	330,632,081	382,403,016

4. Hàng tồn kho

	Quý III năm 2010	Quý II năm 2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	3,468,228,909	3,405,366,907
Công cụ, dụng cụ	755,623,849	770,710,308
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	53,085,232,588	47,136,621,420
Thành phẩm	439,909,256	439,909,256
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	57,748,994,602	51,752,607,891

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,213,625,100)	(2,213,625,100)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	55,535,369,502	49,538,982,791

5 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Quý III năm 2010	Quý II năm 2010
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế giá trị gia tăng	412,017,380	-
Thuế khác	-	-
Các khoản khác phải thu nhà nước	-	-
Cộng	412,017,380	-

6 . Phải thu dài hạn nội bộ

	Quý III năm 2010	Quý II năm 2010
	VND	VND
Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

7 . Phải thu dài hạn khác

	Quý III năm 2010	Quý II năm 2010
	VND	VND
Ký quỹ Ký cược dài hạn	-	-
Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
Cho vay không có lãi	-	-
Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

8 . Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ khác	Cộng
I - Nguyên giá TSCĐ						
1 Số dư đầu kỳ	9,035,794,516	13,707,640,311	20,236,411,931	774,755,994	637,378,610	44,391,981,362
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-	-
- Giảm thiếu hụt	-	-	-	-	-	-
4 Số cuối kỳ	9,035,794,516	13,707,640,311	20,236,411,931	774,755,994	637,378,610	44,391,981,362
II - Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số đầu kỳ	4,903,127,975	9,660,673,560	11,588,389,105	628,447,371	418,848,072	27,199,486,083
2 Khấu hao trong kỳ	65,527,938	316,681,306	489,306,063	21,454,689	25,982,690	918,952,686
3 Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
4 Số cuối kỳ	4,968,655,913	9,977,354,866	12,077,695,168	649,902,060	444,830,762	28,118,438,769
III - Giá trị còn lại						
1 Tại ngày đầu kỳ	4,132,666,541	4,046,966,751	8,648,022,826	146,308,623	218,530,538	17,192,495,279
2 Tại ngày cuối kỳ	4,067,138,603	3,730,285,445	8,158,716,763	124,853,934	192,547,848	16,273,542,593

9 . Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ khác	Cộng
-----------	--------------------------	---------------------	------------------------	-------------------------	-----------	------

I - Nguyên giá TSCĐ					
1 Số dư đầu kỳ	-	-	2,114,754,719	-	2,114,754,719
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm thiểu hụt kl	-	-	-	-	-
4 Số cuối kỳ	-	-	2,114,754,719	-	2,114,754,719
II - Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số đầu kỳ	-	-	352,459,120	-	352,459,120
2 Khấu hao trong kỳ	-	-	132,172,170	-	132,172,170
3 Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4 Số cuối kỳ	-	-	484,631,290	-	484,631,290
III - Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu kỳ	-	-	1,762,295,599	-	1,762,295,599
2 Tại ngày cuối kỳ	-	-	1,630,123,429	-	1,630,123,429

10 . Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Vô hình khác	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	-	13,650,000	-	15,000,000	28,650,000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	13,650,000	-	15,000,000	28,650,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu kỳ	-	5,118,750	-	10,696,875	15,815,625
Khấu hao trong kỳ	-	853,125	-	-	853,125
- Khấu hao trong kỳ	-	853,125	-	-	853,125
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	5,971,875	-	10,696,875	16,668,750
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	8,531,250	-	4,303,125	12,834,375
Tại ngày cuối kỳ	-	7,678,125	-	4,303,125	11,981,250

11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Quý III năm 2010	Quý II năm 2010
	VND	VND
Chi phí XDCB dở dang	414,297,437	414,297,437
- Chế tạo con lăn	56,296,790	56,296,790
- Chế tạo giường tầng	3,531,486	3,531,486
- Tường rào nhà máy cơ khí LILAMA Nam Định	329,668,634	329,668,634
- Chế tạo máy hàn 6 mô	21,136,575	21,136,575
- Chế tạo tủ điện thi công	3,663,952	3,663,952
- Xe cẩu 50 tấn	-	-
- Xe ô tô đầu kéo	-	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	414,297,437	414,297,437

12 . Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá BĐS đầu tư				
Quyền sử dụng đất				0
Nhà				0
Nhà và quyền sử dụng đất				0
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất				0
Nhà				0
Nhà và quyền sử dụng đất				0
III. Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Nhà	0	0	0	0
Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực 05

13 .	<i>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	Quý III năm 2010		Quý II năm 2010	
		SL	Giá trị	SL	Giá trị
	<i>a. Đầu tư công ty con</i>	-	-	-	-
	<i>Lý do thay đổi từng khoản đầu tư /</i>	-	-	-	-
	<i>loại cổ phiếu công ty con</i>				
	+ Về số lượng		-		-
	<i>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</i>	-	-	-	-
	<i>- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ</i>	-	-	-	-
	<i>phiếu, trái phiếu:</i>				
	+ Về số lượng:				
	+ Về giá trị				
	<i>b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>				
	<i>- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ</i>	-	-	-	-
	<i>phiếu của công ty liên doanh:</i>				
	+ Về số lượng:				
	+ Về giá trị				
	<i>c. Đầu tư dài hạn khác</i>				
	- Đầu tư cổ phiếu				
	- Đầu tư trái phiếu				
	- Đầu tư tín phiếu và kỳ phiếu				
	- Cho vay dài hạn				
	<i>- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ</i>	-	-	-	-
	<i>phiếu, trái phiếu:</i>				
	+ Về số lượng:				
	+ Về giá trị				

14 . Chi phí trả trước dài hạn

	Quý III năm 2010	Quý II năm 2010
	VND	VND
Thương hiệu LILAMA	0	0
Chi phí bảo hiểm	0	0

Kinh phí đào tạo	0	0
Vật tư hàng hoá tồn kho ctring XM Cẩm Phả CT2-3	0	0
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	254,299,120	257,850,925
Cộng	254,299,120	257,850,925

15 . Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Quý III năm 2010</u>	<u>Quý II năm 2010</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	20,566,557,524	26,287,563,362
Vay ngân hàng ĐT & Phát triển Ninh Bình	12,066,557,524	26,287,563,362
Vay ngân hàng ĐT & Phát triển Ninh Bình	8,500,000,000	0
Nợ dài hạn đến hạn trả	91,254,600	182,509,200
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	91,254,600	182,509,200
Cộng	20,657,812,124	26,470,072,562

16 . Thuế và các khoản phải trả Nhà nước

	<u>Quý III năm 2010</u>	<u>Quý II năm 2010</u>
	VND	VND
- Thuế GTGT phải nộp	671,789,521	1,671,789,521
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	969,086,750	1,432,143,062
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	813,140	813,140
- Thuế TNCN	125,596,222	170,384,169
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	1,767,285,633	3,275,129,892

17 . Chi phí phải trả

	<u>Quý III năm 2010</u>	<u>Quý II năm 2010</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	-
Chi phí phải trả nhà thầu phụ LILAMA 10 - ctring B Sơn	-	-
Chi phí vật tư A cấp - Cty TNHH Phát triển Hùng Vương	-	-
Chi phí vật tư A cấp ctring Điện BARH - Tcty LILAMA	650,530,548	650,530,548
Chi phí 1% phải trả tổng thầu EPC - Ctring XM Sthao	-	284,897,290
Chi phí phải trả ctring LD Dung Quất	384,815,260	384,815,260
Chi phí NCTT ctring Cty TNHH CKĐ Trường Giang	25,381,031	25,381,031
Chi phí phải trả ctring XM Bút Sơn - chế tạo	4,548,644,362	4,548,644,362
Chi phí phải trả ctring XM Sài Sơn	-	3,556,162,839
Cộng	5,609,371,201	9,450,431,330

18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn

	<u>Quý III năm 2010</u>	<u>Quý II năm 2010</u>
		VND
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Kinh phí công đoàn	966,488,989	920,076,686
- Bảo hiểm xã hội	224,969,314	243,377,797
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Quỹ quản lý của cấp trên	-	-
- Cổ tức phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,533,886,236	2,702,635,016
Cộng	3,725,344,539	3,866,089,499

19 . Phải trả dài hạn nội bộ

	<u>Quý III năm 2010</u>	<u>Quý II năm 2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay dài hạn nội bộ	-	-
Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
20 . Vay và nợ dài hạn		
	<u>Quý III năm 2010</u>	<u>Quý II năm 2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Vay dài hạn	-	-
b. Nợ dài hạn	1,003,800,620	1,003,800,620
Cộng	1,003,800,620	1,003,800,620
Dự phòng phải trả		
	<u>Quý III năm 2010</u>	<u>Quý II năm 2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Dự phòng phải trả ctringh XM Bút Sơn ctạo	2,182,335,996	2,182,335,996
- Dự phòng phải trả ctringh XM Bút Sơn lđặt	1,314,691,189	1,314,691,189
- Dự phòng phải trả ctringh NMLD Dung Quất	1,967,186,515	1,967,186,515
- Dự phòng phải trả ctringh XM Bim Sơn ctạo	290,233,170	290,233,170
- Dự phòng phải trả ctringh XM Bim Sơn lđặt	236,092,405	236,092,405
- Dự phòng phải trả ctringh XM Cẩm Phả gói LD02	385,053,122	385,053,122
- Dự phòng phải trả ctringh XM Sông Thao ctạo	10,427,253,417	10,427,253,417
- Dự phòng phải trả ctringh XM Sông Thao lđặt	1,745,613,935	1,745,613,935
- Dự phòng phải trả ctringh Thủy điện Hòa Na	424,797,657	424,797,657
- Dự phòng phải trả ctringh XM Cẩm Phả gói CT1	2,000,000,000	2,000,000,000
- Dự phòng phải trả ctringh XM Thăng Long	2,982,890,456	2,982,890,456
Cộng	23,956,147,862	23,956,147,862
21 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	<u>Quý III năm 2010</u>	<u>Quý II năm 2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ những năm trước	250,460,769	250,460,769
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	250,460,769	250,460,769
b- Thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận từ những năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
22 . Vốn chủ sở hữu		

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp & Thặng dư vốn CP+ Vốn khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ ĐT-PT và Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc Vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	36,031,372,772	-	4,770,133,461	-	1,972,516,513
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	258.605.819
Trích lập các quỹ từ LN th	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Tạm chi trả cổ tức	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	36,031,372,772	-	4,770,133,461	-	2,231,122,332

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Quý III năm 2010 VND	Quý II năm 2010 VND
Vốn góp của nhà nước	16,652,290,000	16,652,290,000
Vốn góp của cổ đông khác	15,999,260,000	15,999,260,000
Cộng	32,651,550,000	32,651,550,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu
và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Quý III năm 2010 VND	Quý II năm 2010 VND
- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	32,651,550,000	32,651,550,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	32,651,550,000	32,651,550,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		1,306,062,000

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- + Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ) Cổ phiếu

	Quý III năm 2010 VND	Quý II năm 2010 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,265,155	3,265,155
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,265,155	3,265,155
- Cổ phiếu phổ thông	3,265,155	3,265,155
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,265,155	3,265,155
- Cổ phiếu phổ thông	3,265,155	3,265,155
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

e) Các quỹ của doanh nghiệp

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư XD CB, mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện phục vụ SXKD

- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để

+ Bù đắp các khoản lỗ năm trước, các khoản chi phí chưa được tính vào thu nhập chịu thuế theo luật thuế TNDN

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23 . Nguồn kinh phí

	<u>Quý III năm 2010</u>	<u>Quý II năm 2010</u>
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	14,515,020	14,515,020
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	14,515,020	14,515,020

24 . Tài sản thuê ngoài

	<u>Quý III năm 2010</u>	<u>Quý II năm 2010</u>
	VND	VND
1. Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
TSCĐ thuê ngoài	-	-
Tài sản khác thuê ngoài	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
2. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của HĐ thuê	-	-
HĐ tài sản ko huỷ ngang theo thời gian		
Từ 1 năm trở xuống	-	-
Từ 1 năm đến 5 năm	-	-
Trên 5 năm	-	-

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

25 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý III năm 2010</u>	<u>Quý III năm 2009</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,918,263,967	47,263,861,110
Doanh thu của hợp đồng xây dựng		
Cộng	6,918,263,967	47,263,861,110

26 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý III năm 2010</u>	<u>Quý III năm 2009</u>
	VND	VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	-	-
Doanh thu thuần dịch vụ	6,918,263,967	47,263,861,110
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	6,918,263,967	47,263,861,110

27 . Giá vốn hàng bán

	<u>Quý III năm 2010</u>	<u>Quý III năm 2009</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4,291,365,171	43,972,601,002
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	4,291,365,171	43,972,601,002

28 . Doanh thu hoạt động tài chính

<u>Quý III năm 2010</u>	<u>Quý III năm 2009</u>
VND	VND

	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	208,615,746	250,968,945
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Cộng	208,615,746	250,968,945

29 . Chi phí tài chính

	Quý III năm 2010	Quý III năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	708,662,751	365,281,487
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	708,662,751	365,281,487

Người lập biểu



Đỗ Mạnh Thành

Kế toán trưởng



Phùng Quang Minh

Ninh Bình, ngày 22 tháng 10 năm 2010



Tổng giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Hữu Điều